KẾ HOẠCH PHÂN BỔ CÁC MÔN HỌC, MÔ-ĐUN CHO TỪNG HỌC KỲ

Trình độ đào tạo: Cao đẳng
Tên ngành: Tiếng Anh **Mã ngành: 6220206**

HỌC KỲ I (16 Tín chỉ)	HỌC KỲ II (20 Tín chỉ)	HỌC KỲ III (15 Tín chỉ)	HỌC KỲ IV (15 Tín chỉ)	HỌC KỲ V (16 Tín chỉ)
GD Thể chất MH3109105 (2TC)	Ngữ âm thực hành MH3072423 (2TC)	Phiên dịch MH3072421 (2TC)	Văn hóa Anh Mỹ MH3072405 (2TC)	Tiếng Anh thuyết trình MH3072420 3TC
Tin học MH3101201 (3TC)	GD Chính trị MH3108021 (5TC)	Biên dịch 1 MH3072422 (2TC)	Kiến tập doanh nghiệp MĐ3072419 (2TC)	**Chọn 1 trong 3 nhóm 8TC**
Pháp luật MH3108103 (2TC)	GDQP và AN MH3109022 (3TC)	Nghe nói 2 MH3072416 (3TC)	Biên dịch 2 MH3072424 (2TC)	Tiếng Anh học thuật MH3072430 (3TC) Kỹ năng giảng dạy Tiếng Anh MH3072428 (3TC) Kiểm tra đánh giá trong giảng dạy Tiếng Anh MH3072429 (2 TC)
Tiếng Anh 1 MH3107209 (2TC) →	Tiếng Anh 2 MH3107210 (2TC)	Tiếng Anh Thương mại MH3072418 (2TC)	Nghe nói 3 MH3072417 (3TC)	T/Anh Nhà hàng – Khách sạn MH3072431 (3TC) Marketing du lịch MH3072432 (3TC) Tiếng Anh đàm phán thương mại MH3072426 (2TC)
Ngữ pháp thực hành MH3072401 (3TC)	Nghe nói 1 MH3072415 (3TC)	Đọc viết 2 MH3072413 (3TC)	Đọc viết 3 MH3072414 (3TC)	Tiếng Anh Văn phòng MH3072427 (3TC) T/Anh Chăm sóc khách hàng MH3072425 (3TC) T/Anh đàm phán thương mại MH3072426 (2TC)
Ngữ âm cơ bản MH3072400 (2TC)	Đọc viết 1 MH3072412 (3TC)	**Chọn 3TC** Tiếng Hoa 1 MH3072406 (3 TC) Tiếng Hàn 1 MH3072407 (3 TC) Tiếng Nhật 1 MH3072408 (3TC)	**Chọn 3TC** Tiếng Hoa 2 MH3072409 (3 TC) Tiếng Hàn 2 MH3072410 (3 TC) Tiếng Nhật 2 MH33072411 (3TC)	
Kinh tế học đại cương MH3072403 (2TC)	Nghiệp vụ văn phòng MH3072404 (2TC)			Thực tập Tốt nghiệp MĐ3107902 (5TC)